TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2019/DS-PT
Ngày: 06-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Son;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2019/TLDS-PT ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 211/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Ngô Thị C, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp K, xã C Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mộng Đ, sinh năm 1966 và ông Trần Quốc V1 sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Số 20, đường N, khu phố 6, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn V2, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Số 391/16/7D, đường H, khu phố 1, phường T, Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 01 năm 2019); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông V1 Ông Nguyễn Văn V2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 12 năm 2018 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Ngô Thị C trình bày:

Vào ngày 12-02-2018 (06-01-2018 AL), qua giới thiệu của anh Nguyễn Văn Th, bà có cho ông Trần Quốc V1 và bà Nguyễn Thị Mộng Đ vay số tiền 500.000.000 đồng để ông V1, bà Đ đáo hạn ngân hàng. Hai bên có lập giấy mượn tiền, do bà Đ viết, có bà Đ, ông V1 và người làm chứng là anh Th ký tên. Trong giấy mượn tiền không thể hiện thời hạn vay và lãi suất vay nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất vay là 5%/tháng. Sau khi vay ông V1, bà Đ chỉ trả cho bà lãi suất 2%/tháng và trả tới tháng 6 năm 2018 thì ngưng không trả lãi nữa. Bà thừa nhận đã nhận tiền lãi của ông V1, bà Đ trả là 82.000.000 đồng, cụ thể bà nhận 25.000.000 đồng, anh Th nhận thay bà 25.000.000 đồng, con trai bà anh Nguyễn Hoàng M nhận 15.000.000 đồng và chồng bà ông Nguyễn Xuân Th nhận 17.000.000 đồng.

Do ông V1, bà Đ không trả tiền cho bà như thỏa thuận dù bà đã nhiều lần yêu cầu, nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V1 và bà Đ trả cho bà số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật đến ngày xét xử sơ thẩm là 20%/năm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng Đ, ông Trần Quốc V1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mộng Đ thừa nhận có vay của bà Ngô Thị C 500.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Bà Đ đã trả cho bà C được 157.000.000 đồng tiền lãi, cụ thể: Từ ngày 06-02-2018 đến ngày 06-4-2018 trả 75.000.000 đồng, tháng 5-2018 anh Th nhận thay bà C 25.000.000 đồng, tháng 6-2018 bà C trực tiếp nhận 25.000.000 đồng, ngày 20-7-2018 con trai bà C là anh Nguyễn Hoàng M nhận 15.000.000 đồng, ngày 15-9-2018 chồng bà C là ông Nguyễn Xuân Th nhận 17.000.000 đồng.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu trả 500.000.000 đồng và tiền lãi bà Đ đồng ý trả 500.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật từ khi vay, số tiền lãi đã trả vượt mức quy định của pháp luật yêu cầu trừ vào tiền nợ gốc. Việc bà C cho rằng ông V1 cùng bà Đ vay tiền và ký vào giấy vay tiền cùng bà Đ là không đúng, ông V1 không ký vay tiền của bà C với bà Đ nên không đồng ý cùng bà Đ trả nợ cho bà C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 147,160 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Trần Quốc V1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Trần Quốc V1 phải trả cho bà Ngô Thị C số tiền 539.189.000 (năm trăm ba mươi chín triệu một trăm tám mươi chín nghìn) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 500.000.000 (năm trăm nghìn) đồng, số tiền nợ lãi là 39.189.000 (ba mươi chín triệu một trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Quốc V1 và bà Nguyễn Thị Mộng Đ phải chịu 25.568.000 (hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

- Bà Ngô Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp là 12.575.000 đồng theo Biên lai thu số 0006213 ngày 04-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh được hoàn lại.

3. Chi phí giám định:

- Bà Ngô Thị C không phải chịu chi phí giám định.

- Ông Trần Quốc V1 và bà Nguyễn Thị Mộng Đ phải chịu chi phí giám định là 2.910.000 đồng. Ghi nhận đã nộp xong.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019 ông Nguyễn Văn V2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, ông Trần Quốc V1 và bà Nguyễn Thị Mộng Đ đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị C tổng cộng số tiền 450.000.000 đồng như thỏa thuận hòa giải thành ngày 08-4-2019.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V2 là người đại diện theo ủy quyền. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của đương sự trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn V2 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt.

Ngày 09-4-2019, Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tiến hành hòa giải để các đương sự là bà Ngô Thị C và vợ chồng bà Nguyễn Thị Mộng Đ, ông Trần Quốc V1 thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên hòa giải có mặt bà C và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông V1 là ông Nguyễn Văn V2, nội dung mà các bên đương sự thỏa thuận được với nhau như sau: Bà Ngô Thị C và ông Nguyễn Văn V2 thống nhất ông Trần Quốc V1 và bà Nguyễn Thị Mộng Đ trả nợ cho bà C số tiền 450.000.000 đồng. Ngày 12-4-2019 ông Trần Quốc V1, bà Nguyễn Thị Mộng Đ có văn bản thay đổi ý kiến nội dung hòa giải thành, ông V1 và bà Đ chỉ đồng ý trả cho bà C tiền nợ mỗi tháng là 10.000.000 đồng, nếu bà C không đồng ý thì yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Ngày 17-4-2019, bà Ngô Thị C có văn bản trình bày ý kiến không đồng ý với ý kiến của bà Đ ông V1 tại văn bản ngày 12-4-2019. Bà C yêu cầu ông V1, bà Đ trả cho bà 500.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi theo mức 20%/năm từ ngày vay tới ngày xét xử.

Xét thấy, thủ tục hòa giải là hoạt động tố tụng do Tòa án tiến hành nhằm tạo điều kiện để các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án dân sự. Cơ sở của hòa giải là quyền tự định đoạt của các đương sự được quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại Điều 10 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật này. Tuy nhiên trong vụ án này, mặc dù trong quá trình hòa giải các bên đương sự đã thỏa thuận với nhau về nội dung vụ án, sau đó vì các bên thay đổi ý kiến do đó Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn V2:

[2.1] Ông Trần Quốc V1 và bà Nguyễn Thị Mộng Đ vay của bà Ngô Thị C số tiền 500.000.000 đồng là có thật, được các bên thừa nhận. Các

đương sự đều thống nhất trình bày, khi vay chỉ giấy mượn tiền, thỏa thuận bằng miệng lãi suất 5%/ tháng. Căn cứ khoản 1 Điều 468 cấp sơ thẩm xác định lãi suất 20%/ năm là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án lời trình bày của bà C không thống nhất, cụ thể: Tại đơn khởi kiện ngày 03-12-2018 (bút lục số 10) bà C trình bày ông V1 bà Đ trả số tiền lãi là 37.000.000 đồng; tại biên bản lấy lấy lời khai ngày 29-01-2019 (bút lục số 30) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà C trình bày ông V1 bà Đ trả số tiền lãi là 82.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Biên bản hoà giải lần 2 ngày 09-4-2019 bà C thừa nhận đã nhận của vợ chồng bà Đ số tiền lãi là 157.000.000 đồng, phù hợp với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông V1 bà Đ trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng đã trả cho bà C số tiền lãi là 157.000.000 đồng. Việc vợ chồng bà Đ trả cho bà C số tiền lãi 157.000.000 đồng được các bên thừa nhận, nhưng cấp sơ thẩm chỉ khấu trừ số tiền lãi 82.000.000 đồng là gây thiệt hại cho ông V1 bà Đ, do đó cần khấu trừ toàn bộ số tiền lãi mà bà C đã nhận của vợ chồng bà Đ.

[2.2] Về thời gian tính lãi, căn cứ giấy mượn tiền ngày 12-02-2018 (ngày 06-01-2018 (AL)) đến ngày xét sơ thẩm 09-5-2019 là 14 tháng 27 ngày. Cấp sơ thẩm chỉ tính 14 tháng 17 ngày là thiếu sót, cần điều chỉnh lại cho đúng. Số tiền lãi vợ chồng bà Đ ông V1 phải trả cho bà C là: 14 tháng 27 ngày x 20%/ 01 năm x 500.000.000 đồng = 124.205.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu trong trường hợp số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên nhiều hơn số tiền lãi phải trả, đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền lãi bị đơn đã trả dư ra vào tiền nợ gốc. Xét thấy yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có cơ sở chấp nhận. Do đó, số tiền nợ gốc bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 500.000.000 đồng – 32.795.000 đồng (157.000.000 đồng - 124.205.000 đồng) = 467.205.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V2 là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ và ông V1 Sửa bản án sơ thẩm, do sửa bản án sơ thẩm nên sửa lại phần án phí án phí sơ thẩm cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Ngô Thị C số tiền tạm ứng án phí 12.575.000 (mười hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0006213 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Thị Mộng Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.688.200 đồng (làm tròn 22.688.000 đồng). Ông Trần Quốc V1 là người cao tuổi theo

quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo nên bà Nguyễn Thị Mộng Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; ông Trần Quốc V1 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí bà Đ, ông V1 đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sư;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 160 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V2 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Quốc V1, bà Nguyễn Thị Mộng Đ; Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị C đối với bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Trần Quốc V1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Trần Quốc V1 phải trả cho bà Ngô Thị C số tiền gốc 467.205.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm lẻ năm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà C có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông V1, bà Đ không thi hành hoặc chậm thi hành số tiền nêu trên thì ngoài số tiền phải thi hành, hàng tháng ông V1, bà Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Chi phí giám định:

- Bà Ngô Thị C không phải chịu chi phí giám định.

- Ông Trần Quốc V1 và bà Nguyễn Thị Mộng Đ phải chịu chi phí giám định là 2.910.000 đồng. Ghi nhận đã nộp xong.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mộng Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.688.200 đồng (làm tròn 22.688.000 đồng). Ông Trần Quốc V1 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm

- Bà Ngô Thị C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà C 12.575.000 (mười hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006213 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mộng Đ không phải chịu không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. ông Trần Quốc V1 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Đ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007096 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả lại cho ông V1 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007097 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TP T, tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS TP T, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lâm Văn Be